

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
THỰC HÀNH TIẾNG HÀN 1

한국어 1

1. Thông tin chung về học phần

1.1. Tên học phần: Thực hành tiếng Hàn 1

- Mã học phần: 201244006

1.2. Số tín chỉ: 4

1.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn tiếng Hàn

1.4. Tên giảng viên đảm nhận giảng dạy:

Giảng viên 1:

Họ và tên: Phạm Hoàng Anh

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ, Giảng viên cơ hữu

Địa điểm làm việc: Khoa ngôn ngữ Nga-Hàn

Điện thoại, email: 0819281293

Hướng nghiên cứu chính: Thực hành tiếng Hàn, Đất nước học

Giảng viên 2:

Họ và tên: Lưu Thị Vân Anh

Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân, Giảng viên cơ hữu

Địa điểm làm việc: Khoa ngôn ngữ Nga-Hàn

Điện thoại, email: 0982269598

Hướng nghiên cứu chính: Thực hành tiếng Hàn.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung của học phần:

Sau khi học xong học phần Thực hành tiếng Hàn 1, người học sẽ có được những kiến thức đầu tiên, cơ bản nhất về Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp tiếng Hàn và rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở giai đoạn đầu.

2.2. Mục tiêu cụ thể của học phần

Mã mục tiêu	Mô tả mục tiêu
G1	<i>Về kiến thức:</i> Người học nắm được kiến thức về trọng âm, các quy tắc nối âm, các ngữ điệu khác nhau của tiếng Hàn; có được lượng từ vựng theo các chủ đề của mỗi bài học; biết và nắm được Khái niệm về danh từ; Đại từ; câu phức; cấu trúc phủ định; động từ.
G2	<i>Về kỹ năng:</i> Người học vận dụng các kiến thức được trang bị để thực hành xây dựng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở giai đoạn bắt đầu.

Mã mục tiêu	Mô tả mục tiêu
G3	<i>Về tự chủ, tự chịu trách nhiệm:</i> Có trách nhiệm trong quá trình tiếp cận môn học; biết phối hợp khi làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể để đạt được chuẩn đầu ra của học phần.

3. Chuẩn đầu ra của học phần

a) Về kiến thức

- **CLO1:** Nhớ, hiểu, nhắc lại, mô tả, trình bày được về ngữ âm, các quy tắc nối âm giữa các từ, cụm từ và câu, các ngữ điệu khác nhau của tiếng Hàn trong câu kể và câu hỏi.
- **CLO2:** Giải thích và vận dụng các kiến thức về trọng âm từ, trọng âm câu..... để phát âm chuẩn, chính xác, đúng ngữ điệu, đúng trọng âm.
- **CLO3:** Nhớ, hiểu và nhắc lại từ vựng theo các chủ đề của mỗi bài học như từ vựng giới thiệu về bản thân, lớp học, nghề nghiệp, sinh hoạt hàng ngày, từ chỉ đồ vật, từ chỉ vị trí, thời gian; từ cùng gốc.
- **CLO4:** Vận dụng lượng từ vựng đã được cung cấp để tạo thành cụm từ, câu đơn và câu phức.
- **CLO5:** Nhớ, hiểu, nhắc lại, mô tả và trình bày được về loại từ, danh từ, động từ, tính từ và cách chia động từ, tính từ trong thì hiện tại và quá khứ ở dạng câu trần thuật và nghi vấn; cấu trúc câu trong tiếng Hàn và khái niệm tiểu từ đứng sau danh từ làm nhiệm vụ xác định chủ ngữ và tân ngữ.
- **CLO6:** Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học để tạo ra những văn bản dưới dạng nói hoặc viết ở giai đoạn đầu khi tiếp cận với tiếng Hàn.

b) Về kỹ năng

- **CLO7:** Nhớ, hiểu và phân tích các tập hợp từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn ngắn; nghe và viết lại các từ, cụm từ; nghe và điền vào chỗ trống; nghe và trả lời câu hỏi; nghe và nhắc lại từ, cụm từ; nghe và làm hội thoại tương tự như mẫu nghe với các chủ đề tương ứng với các bài học.
- **CLO8:** Vận dụng các kiến thức được trang bị để nói theo các mẫu câu; các nghi thức lời nói; các chủ đề cho trước có độ dài không dưới 6 câu; yêu cầu phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu; diễn đạt hoặc xây dựng các bài độc thoại, hội thoại dựa theo thông tin trong bài khóa cho sẵn.
- **CLO9:** Nhớ, hiểu và phân tích các quy tắc phát âm; ngữ điệu; Đọc to, rõ ràng, truyền cảm, phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu; hiểu được đoạn văn dài 10 ~ 15 câu có chủ đề và từ vựng liên quan đến bài học; trả lời câu hỏi liên quan đến đoạn văn, dịch đoạn văn sang tiếng Việt.

- **CLO10:** Nhớ được bảng chữ cái tiếng Hàn và quy tắc ghép chữ cái tạo thành tiếng, từ; viết chữ đẹp, đúng quy cách, đúng chính tả; vận dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết các câu văn ngắn dựa theo đề tài và câu hỏi gợi ý.

c) Về tự chủ và trách nhiệm

- **CLO11:** Tự chủ đưa ý kiến, bình luận và các chỉnh sửa về các chủ đề, chủ điểm được đưa ra trong học phần; đánh giá một cách khách quan quá trình tiếp nhận kiến thức được trang bị, các kỹ năng được rèn.

- **CLO12:** Tạo ra một văn bản dưới dạng nói hoặc viết thể hiện quan điểm cá nhân về các chủ đề, chủ điểm được đưa ra trong học phần và chịu trách nhiệm về tính chính xác, độ tin cậy của văn bản do mình xây dựng.

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Hàn 1 trang bị cho người học những kiến thức về tiếng Hàn ở giai đoạn bắt đầu. Trong mỗi bài có các nội dung chính sau: các mẫu lời nói; các nghi thức lời nói; ngữ liệu phân phát âm, từ vựng và ngữ pháp; các bài luyện nghe, đọc, nói và viết; các tình huống giao tiếp cơ bản trong lớp học, ở nhà, ở trường, ở công ty. Học phần này giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về tiếng Hàn (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp) và vận dụng được kiến thức đó để thực hành xây dựng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở giai đoạn bắt đầu.

5. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung	Đáp ứng CDR của học phần	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
		Lý thuyết (gồm bài tập) (Tiết)	Bài tập (Tiết)	Thảo luận nhóm (Tiết)	Thực hành, thí nghiệm, thực tập (Tiết)	
1. 한글을 모음와 자음						
1.1 한국의 알파벳 소개 1.1 한글의 모음 1.1 한글의 모음 쓰기와 말하기 연습 1.1 한글의 자음	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO9 CLO10	4			8	24

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời
						gian
1.1 한글의 자음 쓰기와 말하기 연습	ứng CDR					sinh
1.2 한글의 모음와 자음 복습 1.2 받침 1.2 한국어의 기본 문형, 어순상의 특징, 문장의 어순 1.2 발음 연습	của học CLO1 phần CLO2 CLO3 CLO4 CLO9 CLO10	4			8	viên tự 24 học (Giờ)
2. 제1과: 소개						
2.1 어휘 및 문법: 2.1.1 나라, 직업, 인사말 2.1.2 입니다; 입니까?; 은/는 <u>보기</u> : + 안녕하세요? + 제 이름은 ...입니다. + 저는 학생입니다. + 베트남 사람입니다. + 반갑습니다. 2.1 읽기 2.1 말하기	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO8 CLO10 CLO11 CLO12	4			8	24
2.2 숙제 검사 및 확인 2.2 듣기 + 발음 2.2 번역 시험 보기 2.2 제2과 어휘 소개	CLO3 CLO4 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8
3. 제2과: 학교						
3.1 제 2 과 새 단어 시험 보기 3.1 문법: 여기. 거기. 저기; 이것. 그것. 저것; 이/가; 에 있습니다; 이/가 아닙니다)	CLO5 CLO6 CLO9 CLO10	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
Nội dung <u>보기:</u> + 저것은 무엇입니까? + 저기는 어디입니까? + 여기에 무엇이 있습니까? + 교실에 칠판이 있습니다. 시계가 없습니다. + 여기는 우리 대학교입니다. + 이것은 제 가방입니다. + 가방에 책이 있습니다. + 이것은 책상이 아닙니다. 의자입니다. 3.1 읽기 3.1. 말하기	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10					
3.2 숙제검사및 확인 3.2 듣기 + 발음 3.2 번역 시험 보기 3.2 제3과 어휘 소개	CLO3 CLO4 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8
4. 제 3 과: 일상 생활						
4.1 제 3 과 새 단어 시험 보기 4.1 문법: ㅂ/습니다; 을/를; 에서 <u>보기:</u> + 지금 무엇을 합니까? + 어디에서 한국어를 공부합니까? + 극장에서 영화를 봅니다. + 식당에서 밥을 먹습니다. + 하노이에서 <u>살다</u> .	CLO5 CLO6 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời
+ 베트남 음식을 잘 만듭니다. Nội dung 4.1 읽기 4.1 말하기	úng CDR của học phần					gian sinh viên tự học
4.2 숙제검사및 확인 4.2 듣기 + 발음 4.2 번역 시험 보기 4.2 제4과 어휘 소개: 요일, 날짜 관련 어휘, 한자어 수자.	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8 (Giờ)
5. 제4과: 날짜와 요일						
5.1 제 4 과 새 단어 시험 보기 5.1 문법: 한자어 수자; 와/과; 에 <u>보기:</u> + 오늘이 몇 월 며칠입니까? 무슨 요일입니까? + 오늘은 12월 2일 월요일입니다. + 생일이 언제입니까? + 누구와 영화를 봅니까? + 가방에 펜과 필통이 있습니다. 5.1 읽기 5.1 말하기	CLO5 CLO6 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8
5.2 숙제검사및 확인 5.2 듣기 + 발음 5.2 번역 시험 보기	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời
5.2 제5과 어휘 소개: 시간, 일상 표현 등사, 고유어 수자.	CLO5 CLO6 CLO8 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12					gian sinh viên tự học
6. 제5과: 하루 일과						
6.1 제 5 과 새 단어 시험 보기 6.1 문법: -아/어요; ...에 가다; 안 보기: + 이름이 뭐 <u>예요</u> ? + 회사원이 <u>아니예요</u> . 학생 <u>이에요</u> . + 친구와 밥을 먹어요. + 어디에 가요? + 회사에 다녀요? + 오늘 운동을 안 해요. 집에서 쉬어요. + 한국 음악을 자주 <u>들어요</u> . 6.1 읽기 6.1 말하기	CLO5 CLO6 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8 (Giờ)
6.2 숙제검사및 확인 6.2 듣기 + 발음 6.2 번역 시험 보기 6.2 제6과 어휘 소개: 의문관형사, 주말 활동	CLO3 CLO4 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8
7. 제6과: 주말						
7.1제 6과 새 단어 시험 보기 7.1 문법: -았/었; 하고, -(으)ㅂ시다 보기:	CLO5 CLO6 CLO8 CLO9	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
Nội dung + 도서관에서 친구하고 숙제했어요. + 지난 주말에 어디에 갔어요? 거기에서 뭘 했어요? + 이 사람은 의사였어요. + 여기는 공원이었어요. + 이 노래를 들었어요? + 축구하고 농구를 좋아해요. + 이번 주말에 같이 영화를 봅시다. + 일본 음식을 먹읍시다. + 베트남 음식을 만듭시다. 7.1 읽기 7.1 말하기	Đáp ứng CDR của học phần					
7.2 숙제검사및 확인 7.2 듣기 + 발음 7.2 번역 시험 보기	CLO7 CLO9 CLO11 CLO12	4				8
7.2 제1과 ~ 제6과 복습, Q&A.	CLO6 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8

6. Ma trận chuẩn đầu ra của học phần với CDR của CTĐT

BẢNG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG THÍCH CDR CỦA HỌC PHẦN VỚI CDR CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)
1	Chuẩn đầu ra về kiến thức	

TT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)
	CLO1	PLO2
	CLO2	PLO2
	CLO3	PLO2
	CLO4	PLO2
	CLO5	PLO2
	CLO6	PLO2
2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
	CLO7	PLO10
	CLO8	PLO10
	CLO9	PLO10
	CLO10	PLO10
3	Mức tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp	
	CLO11	PLO10
	CLO12	PLO10

7. Tài liệu giảng dạy học tập

7.1. Tài liệu chính

7.1.1. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyến, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Sơ cấp 1.

7.1.2. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyến, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Sách bài tập Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Quyển 1.

7.2. Tài liệu tham khảo

7.2.1. King Sejong Institute, 세종 한국어 1 (교과서 (2011)). King Sejong Institute.

7.2.2. Bộ Tư pháp Hàn Quốc, Giáo trình Tiếng Hàn và Văn hoá Hàn Quốc cho người di cư KIIP Quyển 1 (2014). (이민자를 위한 한국어와 한국문화 초급1).

8. Nhiệm vụ của giảng viên và sinh viên

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
1. 한글을 모음와 자음 (Nguyên âm và Phụ âm trong tiếng Hàn) 1.1 한국의 알파벳 소개 1.1 한글의 모음 1.1 한글의 모음 쓰기와 말하기 연습 1.1 한글의 자음 1.1 한글의 자음 쓰기와 말하기 연습	4	Giảng cho sinh viên các nội dung sau: - Giới thiệu về tiếng Hàn và cấu tạo bảng chữ cái trong tiếng Hàn - Giới thiệu bảng chữ cái: Nguyên âm (모음) - Hướng dẫn sinh viên luyện đọc, viết các nguyên âm. (30') - Giới thiệu các Phụ âm (자음)	Đọc giáo trình chính: trang 19 – 28, SBT trang 6 – 11. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, đưa ví dụ, nhắc lại và luyện đọc, viết một số từ vựng được bắt đầu bằng nguyên âm và phụ âm (không có phụ âm cuối) và làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà (SBT trang 6 – 11)	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10
1.2 한글의 모음와 자음 복습 1.2 받침 1.2 한국어의 기본 문형, 어순상의 특징, 문장의 어순 1.2 발음 연습		- Hướng dẫn sinh viên luyện tập các nguyên âm và phụ âm đã được học trong bài trước - Giới thiệu ngữ liệu mới: + Phụ âm cuối (받침) + Cấu tạo câu trong tiếng Hàn.	- Sinh viên luyện đọc và viết tên của mình và các từ vựng khác trong tiếng Hàn. - Luyện đọc và học thuộc 1 số từ vựng bài 1 (GT trang 32, 33) để chuẩn bị cho bài sau	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10
2.1 어휘및 문법: 2.1.1 나라, 직업, 인사말	4	- Kiểm tra từ mới Bài 1 (15') - Giảng các mục sau:	Đọc giáo trình chính: trang 32 – 38. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc,	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6,

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
2.1.2 입니다; 입니까?; 은/는 2.1 읽기 2.1 말하기		+ 어휘 및 문법 (Từ vựng & Ngữ pháp): 입니다; 입니까?; 은/는 + Mẫu câu trần thuật và nghi vấn: “Danh từ + Là” + Giới thiệu bản thân (tên, nghề, quốc tịch) + 제 이름은 ...입니다. + 저는 학생입니다. + 베트남 사람입니다. + 반갑습니다. + Nguyên tắc nối âm - 쓰기 (Viết): GV giao bài tập viết bài giới thiệu bản thân để kiểm tra vào buổi sau. - Giao bài tập phần đọc và nói: + 읽기 (Đọc) (GT 42 – 44) + 말하기 (Nói) (GT 38 – 38)	viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà (SBT trang 13 – 20)	CLO8, CLO10, CLO11, CLO12
2.2 숙제 검사 및 확인 2.2 듣기 + 발음 2.2 번역 시험 보기 2.2 제2과 어휘 소개	4	Giảng tiếp bài số 1 BÀI 1: 소개 (복습) - 숙제 검사 및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') - 듣기 + 발음 (Nghe + Phát âm) (GT 39 – 41) - Kiểm tra dịch xuôi ngược bài 1 (15') BÀI 2: 학교 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 52 – 53)	Đọc giáo trình chính: trang 39 – 41. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
		- Cho sinh viên ôn tập bài 1 Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 2 (GT trang 52 – 53) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau		
3.1 제 2 과 새 단어 시험 보기 3.1 문법: 여기. 거기. 저기; 이것. 그것. 저것; 이/가; 에 있습니다; 이/가아닙니다) 3.1 읽기 3.1. 말하기	4	Giảng bài 2 với các nội dung: BÀI 2: 학교 (Trường học) - Kiểm tra từ mới Bài 2 (15') - 문법 (Ngữ pháp): 여기. 거기. 저기; 이것. 그것. 저것; 이/가; 에 있습니다; 이/가아닙니다) + Dạy cách mô tả hoặc hỏi vật/người đang có/ không có ở vị trí nào. + Giúp sinh viên phân biệt tiểu từ chủ ngữ 이/가 và 은/는 + Cách nói phủ định của 입니다 (là): 이/가아닙니다 (không phải là). <u>보기</u>: + 저것은 무엇입니까? + 저기는 어디입니까?	- Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà (SBT trang 21 -30)	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
		+ 여기에 무엇이 있습니까? + 교실에 칠판이 있습니다. 시계가 없습니다. + 여기는 우리 대학교 입니다. + 이것은 제 가방입니다. + 가방에 책이 있습니다. + 이것은 책상이 아닙니다. 의자입니다. - 읽기 (Đọc) (GT 62 – 64) - 말하기 (Nói) (GT 55 – 58)		
3.2 숙제검사및 확인 3.2 듣기 + 발음 3.2 번역 시험 보기 3.2 제3과 어휘 소개	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 2. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 3 (GT trang 72 – 73) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau BÀI 2: 학교 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') - 듣기 + 발음 (Nghe + Phát âm) (GT 59 – 61) - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 2 (15') BÀI 3: 일상생활 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 72 – 73)	Đọc giáo trình chính: trang 59-73. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4 CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
4.1 제 3 과 새 단어 시험 보기 4.1 문법: ㅁ/습니다; 을/를; 에서 4.1 읽기 4.1 말하기	4	Giảng bài 3 với các nội dung: BÀI 3: 일상생활 (Sinh hoạt hàng ngày) - Kiểm tra từ mới Bài 3 (15') - 문법 (Ngữ pháp): ㅁ/습니다; 을/를;에서 + Cách chia động từ trong câu trần thuật và nghi vấn theo dạng ㅁ/습니다, ㅁ/습니까? * lưu ý 받침 ㅁ + Giới thiệu về tiểu từ tân ngữ 을/를 + 에서 + Động từ: Miêu tả hành động diễn ra tại địa điểm nào. <u>보기:</u> + 지금 무엇을 합니까? + 어디에서 한국어를 공부합니까? + 극장에서 영화를 봅니다. + 식당에서 밥을 먹습니다. + 하노이에서 <u>살</u> 니다. + 베트남 음식을 잘 <u>만</u> 듭니다. - 읽기 (Đọc) (GT 82 – 84) - 말하기 (Nói) (GT 75 - 78)	Đọc giáo trình chính: trang 59-73. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà (SBT trang 31 - 38)	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
4.2 숙제검사및 확인 4.2 듣기 + 발음 4.2 번역 시험 보기 4.2 제4과 어휘 소개: 요일, 날짜 관련 어휘, 한자어 수자.	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 3. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 4 (bao gồm cả bộ số Hán Hàn) (GT trang 92 – 94) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 3: 일상생활 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') - 듣기 + 발음 (Nghe + Phát âm) (GT 79 – 81) - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 3 (15') BÀI 4: 날짜와 요일 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 92 – 94) - Từ để hỏi: 몇, 무슨	Đọc giáo trình chính: trang 79-94. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
5.1 제 4 과 새 단어 시험 보기 5.1 문법: 한자어 수자; 와/과; 에 5.1 읽기 5.1 말하기	4	Giảng bài 4 với các nội dung: BÀI 4: 날짜와 요일 (Ngày và Thứ) - Kiểm tra từ mới Bài 4 (15') - 문법 (Ngữ pháp): 와/과; 에 (thời điểm) + số từ Hán Hàn để nói số tiền, số điện thoại, số nhà, số bus... + cách nói/hỏi về thứ, ngày, tháng (sinh nhật, ngày liên hoan...)	Đọc giáo trình chính: trang 79-94. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học.	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
		+ Liên kết các danh từ bằng 와/과: và/với + Miêu tả thời điểm xảy ra hành động với 에 <u>보기:</u> + 오늘이 몇 월 며칠입니까? 무슨 요일입니까? + 오늘은 12월 2일 월요일입니다. + 생일이 언제입니까? + 누구와 영화를 봅니까? + 가방에 펜과 필통이 있습니다. - 읽기 (Đọc) (GT 102 – 104) - 말하기 (Nói) (GT 95 – 98)	- Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà (SBT trang 39 - 46)	
5.2 숙제검사및 확인 5.2 듣기 + 발음 5.2 번역 시험 보기 5.2 제5과 어휘 소개: 시간, 일상 표현 동사, 고유어 수자.	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 3. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 5 (bao gồm cả bộ số thuần Hàn) (GT trang 112 – 113) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 4: 날짜와 요일 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45')	Đọc giáo trình chính: trang 96-113. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO7, CLO8

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
		- 듣기 + 발음 (Nghe + Phát âm) (GT 99 – 108) - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 4 (15') BÀI 5: 하루 일과 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 112 -113)		
6.1 제 5 과 새 단어 시험 보기 6.1 문법: -아/어요; ...에 가다; 안 6.1 읽기 6.1 말하기	4	Giảng bài 5 với các nội dung: BÀI 5: 하루 일과 (Công việc trong ngày) - 문법 (Ngữ pháp): -아/어요; ...에 가다; 안 - Chia động từ, tính từ ở dạng đuôi아/어요 trong thì hiện tại. - Miêu tả việc đi đến địa điểm nào với ...에 가다. - Phủ định của động từ, tính từ với안. 보기: + 이름이 뭐 <u>예요</u> ? + 회사원이 <u>아니예요</u> . <u>학생이에요</u> . + 친구와 밥을 먹어요. + 어디에 가요? + 회사에 다녀요? + 오늘 운동을 안 해요. 집에서 쉬어요. + 한국 음악을 자주 <u>들어요</u> .	Đọc giáo trình chính: trang 96-113. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà (SBT trang 47 - 56)	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
6.2 숙제검사및 확인 6.2 듣기 + 발음 6.2 번역 시험 보기 6.2 제6과 어휘 소개: 의문관형사, 주말 활동	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 5. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 6 (GT trang 132) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 5: 하루 일과 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') - 듣기 + 발음 (Nghe + Phát âm) (GT 119 – 121) - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 5 (15') BÀI 6: 주말 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 132)	Đọc giáo trình chính: trang 114-121. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
7.1제 6과 새 단어 시험 보기 7.1 문법: -았/었; 하고, -(으)ㄴ시다 7.1 읽기	4	-Giảng bài 6 với các nội dung sau: BÀI 6: 주말 (Cuối tuần) - Kiểm tra từ mới Bài 6 (15') - 문법 (Ngữ pháp): -았/었, 하고, -(으)ㄴ시다. + Cách chia động từ, tính từ trong thì quá khứ. * Lưu ý cho sinh viên một vài trường hợp đặc biệt hay sử dụng (이다, 듣다, 아니다) + Danh từ + 하고: và/với + Mẫu câu rủ rê: “Hãy cùng...” 보기:	Đọc giáo trình chính: trang 114-121. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Làm bài tập về nhà (SBT trang 57 -66)	CLO5, CLO6, CLO8, CLO9

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
		+ 도서관에서 친구하고 숙제했어요. + 지난 주말에 어디에 갔어요? 거기에서 뭘 했어요? + 이 사람은 의사였어요. + 여기는 공원이었어요.		
9. Phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập.				
9.1. Phương pháp giảng dạy học phần				
Phương pháp giảng dạy		Đáp ứng CDR của học phần		
1. Thuyết giảng		+ 이번 주말에 같이	CLO1-12	
2. Đặt và giải quyết vấn đề		영화를 봅시다.	CLO1-12	
3. Thảo luận nhóm		+ 일본 음식을 먹읍시다.	CLO1-12	
4. Trả lời câu hỏi, phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài		만들시다.	CLO1-12	
		- 읽기 (Đọc) (GT 142 – 144) - 말하기 (Nói) (GT 135 – 138)		
7.2. Hình thức kiểm tra, đánh giá		- Cho sinh viên ôn tập bài - Giảng viên phát phiếu ôn	Đọc giáo trình chính: trang 122-141.	CLO7, CLO9, CLO11,
Thành phần đánh giá		Phương pháp đánh giá: + Bài đánh giá chung bài 1 - 6 + Bài đánh giá: 주말 (복습) + Bài đánh giá: 검사 및 확인 + Bài đánh giá: Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45')	Thời điểm đánh giá - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học.	Đáp ứng CDR CLO12 Trọng số
Al. Đánh giá quá trình	A1.1. Điểm chuyên cần	Đánh giá mức độ chuyên cần - Thời gian lên lớp (Nghe) (GT 139 – 141) - Kiểm tra định mức mỗi ngày (15') tập.	- Đề nghị giảng viên nghe lại nếu chưa hiểu. Toàn bộ các tuần	CLO11,12

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp/ hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Thời điểm đánh giá	Hệ số	Đáp ứng CDR học phần	Trọng số
			- Mức độ tham gia các hoạt động nhóm, làm bài tập...		2		40%
	A1.2. Bài kiểm tra 1	Hình thức Kiểm tra	- Nội dung kiến thức. - Phương pháp trình bày. - Mức độ sáng tạo.	Tuần thứ 4		CLO1-10	
	A1.3. Bài kiểm tra 2	Hình thức Kiểm tra	- Nội dung kiến thức. - Phương pháp trình bày. - Mức độ sáng tạo.	Tuần thứ 6		CLO1-10	
	Bài kiểm tra cuối kỳ	- Một bài trắc nghiệm giấy - Kỹ năng Nghe, Đọc 60 câu và một bài viết luận.	- Hình thức: Khoa học, đẹp theo qui định trình bày văn phong khoa học. - Nội dung: Đảm bảo được yêu cầu môn học. - Không vi phạm vấn đề sao chép.	Tuần thứ 8		CLO1-10	
A2. Đánh giá cuối kỳ	Bài thi cuối kỳ	Thi trắc nghiệm máy/ Tự luận/ Vấn đáp	- Mức độ chuẩn bị câu hỏi trắc nghiệm, bài tự luận và vấn đáp - Thái độ nghiêm túc tham gia kỳ thi, không vi phạm qui chế thi cử.	Tuần thứ 9-11		CLO1-12	60%

10. Thông tin về người/ nhóm biên soạn

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ghi chú
1.	Phạm Hoàng Anh	Thạc sỹ	

PHÊ DUYỆT

Giảng viên biên soạn

Chủ nhiệm khoa NN Nga-Hàn

Phạm Hoàng Anh

Lê Thanh Vạn

Chủ nhiệm khoa Môi trường

TS. Đỗ Văn Sáng